

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TPHCM, ngày 5 tháng 4 năm 2019
Ho Chi Minh City, 5 April, 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,
TP.HCM/ *Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG ANH

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán
- *Audited separate financial statements 2018*
- *Audited consolidate financial statements 2018*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....
Lý do/ *Reason*:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/04/2019 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on Company's website on date 05/04/2019, available at: <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán
- Audited separate financial statements 2018
- Audited consolidate financial statements 2018

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiệp	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thương Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3460-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.176.632.415.566	1.091.968.239.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	145.861.230.396	353.869.383.127
1. Tiền	111		104.861.230.396	82.869.383.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	271.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.890.452.158	204.875.546.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	316.196.499.020	176.481.251.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.288.552.319	22.626.965.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.271.091.002	6.594.563.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(865.690.183)	(827.233.018)
III. Hàng tồn kho	140	8	684.484.261.574	517.175.529.421
1. Hàng tồn kho	141		703.440.229.651	534.007.886.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.955.968.077)	(16.832.357.044)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.396.471.438	16.047.780.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.909.637.976	10.153.542.137
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.368.651.636	4.141.178.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	118.181.826	1.753.060.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.027.228.802	476.548.476.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.679.733.353	2.002.464.375
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.679.733.353	2.002.464.375
II. Tài sản cố định	220		417.122.326.343	359.509.747.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	386.671.680.681	273.323.647.755
- Nguyên giá	222		814.013.281.236	645.023.141.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.341.600.555)	(371.699.493.966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.450.645.662	86.186.099.549
- Nguyên giá	228		65.414.225.817	115.656.610.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.963.580.155)	(29.470.511.399)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	59.888.350.067	-
- Nguyên giá	231		59.888.350.067	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.703.776.055	48.211.169.387
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	64.703.776.055	48.211.169.387
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	20.436.762.423	19.694.488.391
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.196.280.561	47.130.607.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	28.143.995.826	21.207.669.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	25.052.284.735	25.922.937.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.794.659.644.368	1.568.516.716.436

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		525.991.247.698	508.561.941.187
I. Nợ ngắn hạn	310		495.903.207.694	474.574.740.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	137.335.288.838	147.749.949.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.860.818.654	1.295.677.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.259.738.175	13.573.962.561
4. Phải trả người lao động	314		23.729.016.904	14.759.439.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	76.135.843.561	66.837.241.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.752.874.128	56.465.313.682
7. Vay ngắn hạn	320	21	222.159.942.446	160.974.445.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	11.669.684.988	12.918.710.261
II. Nợ dài hạn	330		30.088.040.004	33.987.200.727
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	54.500.000
2. Vay dài hạn	338	22	-	5.059.232.137
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	30.088.040.004	28.873.468.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.268.668.396.670	1.059.954.775.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.268.668.396.670	1.059.954.775.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		657.228.530.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		657.228.530.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		425.107.070.172	400.226.388.751
- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước	421a		153.435.891.362	204.635.269.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		271.671.178.810	195.591.119.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.794.659.644.368	1.568.516.716.436
(440=300+400)				


 Hoàng Tân Tài
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		2.881.394.732.494	2.520.900.957.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.618.382.280	23.500.239.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	2.855.776.350.214	2.497.400.717.875
4. Giá vốn hàng bán	11		1.789.107.482.383	1.563.850.760.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		1.066.668.867.831	933.549.957.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	13.513.154.919	18.669.699.664
7. Chi phí tài chính	22	30	16.908.537.876	12.149.140.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.068.142.459	9.500.290.007
8. Chi phí bán hàng	25	31	432.623.981.454	371.405.879.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	272.748.858.876	248.369.871.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		357.900.644.544	320.294.764.799
11. Thu nhập khác	31		11.305.534.329	14.976.961.586
12. Chi phí khác	32		935.307.493	666.120.533
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	10.370.226.836	14.310.841.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		368.270.871.380	334.605.605.852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	73.015.976.515	68.249.146.618
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	870.652.717	(1.701.622.845)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		294.384.242.148	268.058.082.079
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		294.384.242.148	268.058.082.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.031	3.671


 Hoàng Tấn Tài
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	368.270.871.380	334.605.605.852
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	65.989.947.275	49.798.331.415
Các khoản dự phòng	03	2.634.365.580	1.629.077.611
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	504.277.463	32.228.235
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.187.154.568)	(16.289.299.176)
Chi phí lãi vay	06	11.068.142.459	9.500.290.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	440.280.449.589	379.276.233.944
Tăng các khoản phải thu	09	(128.740.790.023)	(78.789.029.547)
Tăng hàng tồn kho	10	(169.432.343.186)	(55.196.444.146)
Tăng các khoản phải trả	11	21.265.608.938	12.954.485.568
Tăng chi phí trả trước	12	(2.543.260.885)	(8.001.816.747)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.874.257.469)	(9.502.315.767)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.201.897.515)	(69.215.627.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.251.390.000)	(51.118.157.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.502.119.449	120.407.329.292
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(215.504.947.563)	(146.128.176.279)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.477.863.636	1.852.033.119
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.645.687.575	14.676.870.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(206.381.396.352)	(129.599.272.472)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	22.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	828.374.937.236	550.564.264.097
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(772.248.672.797)	(576.920.673.014)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.980.887.661)	(61.364.667.442)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(207.860.164.564)	(70.556.610.622)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	353.869.383.127	424.423.331.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(147.988.167)	2.662.727
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	145.861.230.396	353.869.383.127


 Hoàng Tấn Tài
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 cấp ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và Ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.502 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.445 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

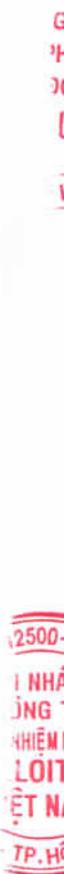
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.938.707.366	2.264.992.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.922.523.030	80.604.390.952
Các khoản tương đương tiền (*)	41.000.000.000	271.000.000.000
	145.861.230.396	353.869.383.127

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
SQI Group Int'l. Corp.	24.647.055.595	9.443.905.666
Like Link Co., Ltd.	12.000.015.553	8.502.250.876
Các khách hàng khác	279.549.427.872	158.535.094.558
	316.196.499.020	176.481.251.100

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu với giá trị là 2.000.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.000.000 Đô la Mỹ).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Jeoly Electronics Co., Ltd.	2.133.510.555	-
Tung Yung International Limited	1.814.042.699	-
Toyo Machinery & Metal Co., Ltd.	1.821.600.000	-
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	809.906.179	2.443.759.668
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	-	4.148.582.583
Các bên khác	11.709.492.886	16.034.623.052
	18.288.552.319	22.626.965.303

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.430.437.816	795.220.373
- Lãi tiền gửi ngân hàng	485.572.603	1.273.455.556
- Ký quỹ, ký cược	533.489.104	393.885.840
- Các khoản phải thu khác	1.821.591.479	4.132.001.725
	4.271.091.002	6.594.563.494
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	2.679.733.353	2.002.464.375
	2.679.733.353	2.002.464.375

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	30.618.793.824	-	33.955.675.164	-
Nguyên liệu, vật liệu	281.184.898.857	(11.784.691.636)	194.408.807.454	(8.284.057.100)
Công cụ, dụng cụ	4.181.825.417	-	1.958.549.959	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.892.236.583	(204.222.152)	48.154.856.058	(523.256.271)
Thành phẩm	225.805.145.876	(5.220.600.986)	179.002.061.354	(5.682.723.970)
Hàng hoá	122.757.329.094	(1.746.453.303)	76.527.936.476	(2.342.319.703)
	703.440.229.651	(18.955.968.077)	534.007.886.465	(16.832.357.044)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho với giá trị là 3.500.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.500.000 Đô la Mỹ).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(16.832.357.044)	(18.113.510.336)
Trích lập trong năm	(15.774.820.388)	(8.246.148.776)
Hoàn nhập trong năm	13.651.209.355	9.527.302.068
Số dư cuối năm	(18.955.968.077)	(16.832.357.044)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.070.305.431	6.442.210.771
- Công cụ, dụng cụ	1.161.797.242	954.371.928
- Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.318.958.283	743.223.247
- Chi phí thuê	-	376.062.264
- Khác	3.358.577.020	1.637.673.927
	6.909.637.976	10.153.542.137
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất (*)	11.227.332.211	11.556.740.491
- Công cụ, dụng cụ	10.794.932.527	6.788.913.017
- Khác	6.121.731.088	2.862.016.055
	28.143.995.826	21.207.669.563

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	190.726.139.001	268.298.060.095	40.503.556.734	14.788.307.338	130.707.078.553	645.023.141.721
Mua trong năm	28.875.277.557	81.998.526.822	5.390.662.820	1.048.018.370	7.752.475.664	125.064.961.233
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.585.143.159	31.340.400.944	-	473.800.000	11.832.600.583	51.231.944.686
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.587.878.875)	(2.242.892.832)	(322.273.280)	(153.721.417)	(7.306.766.404)
Số dư cuối năm	227.186.559.717	377.049.108.986	43.651.326.722	15.987.852.428	150.138.433.383	814.013.281.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	53.190.905.066	173.909.452.274	19.796.217.409	13.184.787.815	111.618.131.402	371.699.493.966
Khấu hao trong năm	9.220.375.764	34.292.562.428	5.704.342.340	2.109.975.273	11.685.110.470	63.012.366.275
Điều chỉnh khác	-	(212.006.972)	-	-	-	(212.006.972)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.464.365.185)	(2.217.892.832)	(322.273.280)	(153.721.417)	(7.158.252.714)
Số dư cuối năm	62.411.280.830	203.525.642.545	23.282.666.917	14.972.489.808	123.149.520.455	427.341.600.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	137.535.233.935	94.388.607.821	20.707.339.325	1.603.519.523	19.088.947.151	273.323.647.755
Tại ngày cuối năm	164.775.278.887	173.523.466.441	20.368.659.805	1.015.362.620	26.988.912.928	386.671.680.681
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 21 và 22)</i>	42.595.203.690	25.192.916.022	-	-	1.024.496.810	68.812.616.522

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 214.086.699.319 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 192.590.520.654 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	69.735.975.067	45.437.657.481	367.000.000	115.978.400	115.656.610.948
Tăng trong năm	6.200.000.000	3.445.964.936	-	-	9.645.964.936
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(59.888.350.067)	-	-	-	(59.888.350.067)
Số dư cuối năm	16.047.625.000	48.883.622.417	367.000.000	115.978.400	65.414.225.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	27.811.668.503	367.000.000	115.978.400	29.470.511.399
Khấu hao trong năm	-	5.493.068.756	-	-	5.493.068.756
Số dư cuối năm	1.175.864.496	33.304.737.259	367.000.000	115.978.400	34.963.580.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	68.560.110.571	17.625.988.978	-	-	86.186.099.549
Tại ngày cuối năm	14.871.760.504	15.578.885.158	-	-	30.450.645.662
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	<i>8.671.760.504</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>8.671.760.504</i>
<i>(Thuyết minh số 21)</i>					

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.291.850.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.147.359.633 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tập đoàn chưa tìm được bất động sản tương tự để tham chiếu giá thị trường nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	15.552.737.327	7.748.113.019
Thiết bị đang lắp đặt	46.717.784.452	26.423.848.596
Khác	2.433.254.276	14.039.207.772
	64.703.776.055	48.211.169.387

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.092.220.000)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(591.017.577)	(570.357.203)
	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Đầu tư dài hạn thuần	20.436.762.423	19.694.488.391

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
Trích lập trong năm	(20.660.374)	(141.394.716)
Hoàn nhập trong năm	762.934.406	-
Số dư cuối năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	1.475.240.405	348.585.712	498.319.696	(617.367.751)	(3.155.217)	1.701.622.845
Số dư đầu năm nay	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(2.037.050.527)	662.933.087	705.410.130	(353.663.243)	151.717.836	(870.652.717)
Số dư cuối năm nay	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
MCAIDE Enterprise Co., Ltd.	19.829.481.287	-
Teibow Co., Ltd.	3.687.707.376	19.859.449.400
Nhà cung cấp khác	113.818.100.175	127.890.499.903
	<u>137.335.288.838</u>	<u>147.749.949.303</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.060.220	103.126.372	(1.738.004.766)	118.181.826
	<u>1.753.060.220</u>	<u>103.126.372</u>	<u>(1.738.004.766)</u>	<u>118.181.826</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.542.913.007	115.391.520.789	(116.043.687.721)	3.890.746.075
Thuế nhập khẩu	15.280.650	17.423.175.373	(17.438.456.023)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.853.988.610	71.277.971.749	(70.098.771.143)	9.033.189.216
Thuế thu nhập cá nhân	1.161.780.294	25.263.289.477	(25.089.266.887)	1.335.802.884
	<u>13.573.962.561</u>	<u>229.355.957.388</u>	<u>(228.670.181.774)</u>	<u>14.259.738.175</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	61.379.434.501	55.950.575.334
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.841.443.151	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	508.526.936	314.641.946
Khác	12.406.438.973	8.499.808.011
	<u>76.135.843.561</u>	<u>66.837.241.960</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	46.807.350	50.597.703.450
Kinh phí công đoàn	2.678.492.633	2.239.897.902
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.027.574.145	3.627.712.330
	<u>6.752.874.128</u>	<u>56.465.313.682</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.937.268.780	41.937.268.780	290.340.049.790	(266.967.596.664)	65.309.721.906	65.309.721.906
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	26.271.818.954	26.271.818.954	129.619.111.640	(141.708.622.732)	14.182.307.862	14.182.307.862
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.491.125.513	65.491.125.513	218.031.134.040	(210.140.125.839)	73.382.133.714	73.382.133.714
Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.504.390.750	3.504.390.750	160.402.376.368	(129.662.485.689)	34.244.281.429	34.244.281.429
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	12.688.234.273	12.688.234.273	29.982.265.398	(12.688.234.273)	29.982.265.398	29.982.265.398
	149.892.838.270	149.892.838.270	828.374.937.236	(761.167.065.197)	217.100.710.309	217.100.710.309
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)						
	11.081.607.600	11.081.607.600	5.059.232.137	(11.081.607.600)	5.059.232.137	5.059.232.137
	160.974.445.870	160.974.445.870	833.434.169.373	(772.248.672.797)	222.159.942.446	222.159.942.446

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9, 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5, 8 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	8.186.858.536	8.186.858.536	-	(5.778.960.000)	2.407.898.536	2.407.898.536
	16.140.839.737	16.140.839.737	-	(11.081.607.600)	5.059.232.137	5.059.232.137

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.059.232.137	11.081.607.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	5.059.232.137
	5.059.232.137	16.140.839.737
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(5.059.232.137)	(11.081.607.600)
	-	5.059.232.137

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	268.058.082.079	268.058.082.078
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.119)	(22.393.795.119)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(15.933.506.820)	(15.933.506.819)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư đầu năm nay	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	294.384.242.148	294.384.242.148
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(10.872.301.389)	(10.872.301.389)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(1.529.000.000)	(1.529.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(16.413.063.338)	(16.413.063.338)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư cuối năm nay	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ ngày 18 tháng 9 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng 15.166.597 cổ phiếu. Theo Quyết định số 387/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 15.166.597 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng. Phần còn lại tương ứng là 95.124.527.389 đã được trích trong năm 2018.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong năm	151.665.970.000	122.435.840.000
Số cuối năm	<u>657.228.530.000</u>	<u>505.562.560.000</u>

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong năm	50.556.256.000	108.025.264.000
Thanh toán trong năm	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)
Số cuối năm	<u>46.807.350</u>	<u>50.597.703.450</u>

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	65.722.853	50.556.256
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.722.853	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 5.000.000 cổ phần phổ thông cho NWL Cayman Holding Ltd. (xem Thuyết minh số 37).

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.918.710.261	18.178.525.323
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23)	28.814.364.727	38.327.301.939
Sử dụng quỹ	(30.063.390.000)	(43.587.117.001)
Số cuối năm	<u>11.669.684.988</u>	<u>12.918.710.261</u>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.086.176	766.090
Đồng Euro ("EUR")	67.242	17.865
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	19.942	11.208
Đồng Bảng Anh ("GBP")	830	14.830
Đô la Singapore ("SGD")	925	1.425
Đồng Baht Thái ("THB")	4.840	-
Đồng Yên Nhật ("JPY")	28.200	333.096
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Won Hàn Quốc ("KRW")	96.000	386.000
Đô la Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu nội địa	2.435.335.804.429	2.169.920.979.945
Doanh thu xuất khẩu	420.440.545.785	327.479.737.930
	2.855.776.350.214	2.497.400.717.875
Chi phí hoạt động		
Chi phí bán hàng	432.623.981.454	371.405.879.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp	272.748.858.876	248.369.871.852
	705.372.840.330	619.775.751.673

27. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.862.809.337.909	1.836.598.268.292
Doanh thu bán hàng hóa	1.018.570.980.031	684.258.128.571
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	14.414.554	44.560.948
	2.881.394.732.494	2.520.900.957.811
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(16.916.274.556)	(17.050.550.481)
Hàng hóa bị trả lại	(4.831.804.856)	(3.116.739.550)
Chiết khấu thương mại	(3.870.302.868)	(3.332.949.905)
	(25.618.382.280)	(23.500.239.936)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.842.022.760.485	1.819.547.717.811
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.013.739.175.175	677.808.439.116
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	14.414.554	44.560.948
	2.855.776.350.214	2.497.400.717.875

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.389.569.782	729.433.788.314
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	634.831.657.925	594.586.699.097
Chi phí khấu hao và hao mòn	68.505.435.031	53.048.989.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	352.440.413.283	296.566.313.412
	1.952.167.076.021	1.673.635.790.311

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.677.801.622	14.479.756.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.655.350.297	4.024.942.865
Cổ tức được chia	180.003.000	165.000.000
	13.513.154.919	18.669.699.664

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.068.142.459	9.500.290.007
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	20.660.374	141.394.716
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(762.934.406)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.243.752.809	2.126.083.900
Khác	1.338.916.640	381.371.629
	16.908.537.876	12.149.140.252

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	221.978.644.351	204.000.085.129
Chi phí tiếp thị và hội chợ	101.184.136.564	83.967.032.535
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.763.088.360	963.394.796
Chi phí bán hàng khác	105.698.112.179	82.475.367.361
	432.623.981.454	371.405.879.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	188.500.709.544	170.718.432.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.735.353.122	46.693.752.025
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.955.380.885	16.710.760.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.557.415.325	14.246.927.105
	272.748.858.876	248.369.871.852

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	2.129.926.462	1.665.799.866
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.329.349.946	1.644.542.377
Các khoản thu khác	7.846.257.921	11.666.619.343
	11.305.534.329	14.976.961.586
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	935.307.493	666.120.533
	935.307.493	666.120.533
Lợi nhuận khác	10.370.226.836	14.310.841.053

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	72.603.985.173	67.749.656.246
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	411.991.342	499.490.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.015.976.515	68.249.146.618

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	368.270.871.380	334.605.605.852
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.810.184.705	14.086.561.033
Thay đổi chi phí phải trả	3.119.511.903	1.435.471.460
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.149.703.484	(1.171.537.737)
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.571.414	2.831.737.481
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	775.873.688	(15.244.186)
Lỗi của công ty con	461.063.061	150.127.467
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(27.721.601)	(154.103.623)
Cổ tức nhận được	(180.003.000)	(165.000.000)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	(762.934.406)	95.954.406
Chi phí phân bổ bảng hiệu quảng cáo	(1.555.957.212)	(1.972.659.333)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(10.463.286.371)	7.376.202.029
Thu nhập tính thuế	368.811.877.045	357.103.114.849
Lỗi tính thuế mang sang	-	(6.597.979.361)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	368.811.877.045	350.505.135.488
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	73.817.981.754	68.654.797.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(1.213.996.581)	(905.141.138)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	72.603.985.173	67.749.656.246

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2017: 20%) trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

LLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 611.190.528 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 150.127.467 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2018 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
		611.190.528	-	611.190.528

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các Công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế lũy kế còn lại trị giá 611.190.528 đồng của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số tiền thuế ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	294.384.242.148	268.058.082.079
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(29.438.424.215)	(26.805.808.208)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	264.945.817.933	241.252.273.871
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	65.722.853	65.722.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.031	3.671

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 15.166.597 cổ phiếu mới dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại từ 4.833 đồng/cổ phiếu thành 3.671 đồng/cổ phiếu.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>26.119.548.000</u>	<u>56.257.488.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>-</u>	<u>26.119.548.000</u>

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm nay là 36.887.874.500 đồng (2017: 31.589.326.211 đồng).

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 2.986.946.267 đồng (2017: 15.375.312.425 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 46.807.350 đồng (2017: 50.597.703.450 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 5.000.000 cổ phần phổ thông cho NWL Cayman Holding Ltd. Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Theo đó, chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" với mã số "411" và "Thặng dư vốn cổ phần" với mã số "412" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 05 tháng 3 năm 2019 lần lượt là 707.228.530.000 đồng và 392.944.802.300 đồng.


Hoàng Tấn Tài
Người lập


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

---o0o---

Số: *31.19/CV-TLG*

(V/v Giải trình các khoản mục có chênh lệch
về số liệu tài chính trên BCTC năm 2018
trước và sau kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG				
	1. Bảng cân đối kế toán - Tài sản cố định vô hình - Bất động sản đầu tư	82.040 -	22.152 59.888	(59.888) 59.888	Phân loại lại <i>Tài sản</i> (quyền sử dụng đất tại TP. Đà Nẵng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT)
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	1. Bảng cân đối kế toán - Tài sản cố định vô hình - Bất động sản đầu tư	90.339 -	30.451 59.888	(59.888) 59.888	Phân loại lại <i>Tài sản</i> (quyền sử dụng đất tại TP. Đà Nẵng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT)
	2. Lưu chuyển tiền tệ - Tăng các khoản phải trả - Tăng chi phí trả trước	21.465 (2.742)	21.266 (2.543)	(199) 199	Phân loại lại dòng tiền
	- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định - Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	(215.613) 1.586	(215.505) 1.478	108 (108)	Loại trừ giao dịch nội bộ

Ngoài các khoản mục đã trình bày ở trên, các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính năm 2018 công ty mẹ và Báo cáo tài chính năm 2018 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau kiểm toán.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Tâm